UBND XÃ TÂN HỘ CƠ

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 1 NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số :198 /QĐ-UBND ngày 05 / 04 /2021 của UBND xã Tân Hộ Cơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2021			ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ 1 NĂM 2021			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi ngân sách xã	**9.259.059.000**	**0**	**9.239.059.000**	**2.109.951.134**	**0**	**2.109.951.134**	**18,96**		**22,84**
A	**Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc**	**9.259.059.000**	**0**	**9.239.059.000**	**2.109.951.134**	**0**	**2.109.951.134**	**22,79**		**22,84**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**									
1	Chi đầu tư XDCB	0		0						
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		0						
II	**Chi thường xuyên**	**9.141.559.000**	**0**	**9.121.559.000**	**2.109.951.134**	**0**	**2.109.951.134**	**23,08**		**23,13**
1	**Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự**	**1.813.362.944**	**0**	**1.813.362.944**	**497.518.261**	**0**	**497.518.261**	**27,44**		**27,44**
	Chi dân quân tự vệ	1.281.602.944		1.281.602.944	331.903.423		331.903.423	25,90		25,90
	Chi an ninh trật tự	531.760.000		531.760.000	165.614.838		165.614.838	31,14		31,14
2	Chi sự nghiệp giáo dục	380.188.800		380.188.800	88.953.000		88.953.000	23,40		23,40
3	Chi sự nghiệp phát thanh	59.256.000		59.256.000	1.225.846		1.225.846	2,07		2,07
4	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	57.432.000		57.432.000	11.400.000		11.400.000	19,85		19,85
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	31.284.000		31.284.000	0			0,00		0,00
6	Chi sự nghiệp môi trường	58.700.000		58.700.000	0		0	0,00		0,00
7	**Sự nghiệp kinh tế**	**377.300.000**	**0**	**377.300.000**	**0**	**0**	**0**	**0,00**		**0,00**
	SN giao thông	157.000.000		157.000.000				0,00		0,00
	SN nông - lâm - thuỷ lợi - hải sản	150.000.000		150.000.000	0		0	0,00		0,00
	SN thị chính	70.300.000		70.300.000				0,00		0,00
8	**Sự nghiệp xã hội**	**1.949.704.000**	**0**	**1.949.704.000**	**571.980.000**	**0**	**571.980.000**	**29,34**		**29,34**

	Hưu xã và trợ cấp khác	1.900.000.000		1.900.000.000	561.480.000		561.480.000	29,55		29,55
	Khác (cộng tác viên)	49.704.000		49.704.000	10.500.000		10.500.000	21,13		21,13
9	**Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**4.414.331.256**	**0**	**4.394.331.256**	**938.874.027**	**0**	**938.874.027**	**204**	**0**	**204**
9.1	Hội đồng nhân dân	430.761.600		430.761.600	92.232.120		92.232.120	21,41		21,41
9.2	Quản lý nhà nước	2.227.772.823		2.227.772.823	491.211.583		491.211.583	22,05		22,05
9.3	Đảng cộng sản Việt Nam	498.643.693		498.643.693	124.147.427		124.147.427	24,90		24,90
9.4	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	393.969.800		393.969.800	63.246.245		63.246.245	16,05		16,05
9.5	Đoàn Thanh niên CSHCM	160.903.450		160.903.450	38.050.242		38.050.242	23,65		23,65
9.6	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	188.683.440		188.683.440	38.050.242		38.050.242	20,17		20,17
9.7	Hội cựu chiến binh Việt Nam	153.107.860		153.107.860	35.814.126		35.814.126	23,39		23,39
9.8	Hội Nông dân Việt Nam	171.778.590		171.778.590	38.050.242		38.050.242	22,15		22,15
9.9	Hội Chữ thập đỏ xã	39.680.000		39.680.000	7.170.000		7.170.000	18,07		18,07
9.10	Hội Người cao tuổi xã	92.030.000		92.030.000	10.901.800		10.901.800	11,85		11,85
9.11	Hội Khuyến học xã	8.000.000		8.000.000	0		0	0,00		0,00
9.12	Chi khác	29.000.000		29.000.000						
9,13	Chi sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	20.000.000		20.000.000						
III	**Dự phòng**	**117.500.000**		**117.500.000**						
B	**Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc**	**0**		**0**						